

Doanh nghiệp nhà nước sau cổ phần hóa – hiệu quả kỹ thuật

PHÍ VĨNH TƯỜNG

Ap dụng công nghệ sản xuất tiên tiến hiện đại luôn được xem là yếu tố cơ bản, quyết định việc nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp, nhưng nó không phải là yếu tố duy nhất. Để xây dựng năng lực cạnh tranh, các doanh nghiệp còn phải tập trung giải quyết các yếu tố quan trọng khác như vấn đề hiệu quả sản xuất dựa trên các công nghệ đã được đầu tư (hiệu quả kỹ thuật), vấn đề qui mô sản xuất và vấn đề kết hợp hiệu quả các nguồn lực (yếu tố đầu vào) của sản xuất. Nghiên cứu này đánh giá hiệu quả kỹ thuật của các doanh nghiệp nhà nước (DNNN) qui mô lớn sau cổ phần hóa, hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, có vai trò dẫn dắt sự phát triển kinh tế Việt Nam như đã nêu trong “Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5 năm 2006-2010”; vạch ra xu hướng suy giảm hiệu quả kỹ thuật cũng như đưa ra các khuyến nghị về chính sách đào tạo năng lực, tay nghề cho cán bộ quản lý và công nhân để giải quyết vấn đề này.

1. Chính sách của Chính phủ và thực trạng cổ phần hóa DNNN ở Việt Nam

1.1. Đường lối đổi mới ở Việt Nam và tính tất yếu nâng cao năng lực cạnh tranh của DNNN

Việc chính thức trở thành thành viên của WTO vào năm 2007 khẳng định sự cam kết hội nhập vào nền kinh tế thế giới của Việt Nam, cũng như sự chấp nhận những thách thức từ môi trường cạnh tranh quốc tế. Với mục tiêu “*cơ bản trở thành một nước công nghiệp vào năm 2020*” như chiến lược phát triển kinh tế xã hội đã đề ra, việc nâng cao năng lực cạnh tranh của quốc gia cũng như của từng ngành, từng doanh nghiệp đã trở thành vấn đề trọng tâm. Năng lực cạnh tranh, thông qua các chỉ tiêu năng suất tuyệt đối cũng như tốc độ tăng trưởng năng suất, thực chất phản ánh mức độ hiệu quả của việc sử dụng các yếu tố đầu vào có tính khan hiếm.

Chiến lược phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam đã đặt trọng tâm vào việc phát triển một số ngành công nghiệp cụ thể như các ngành công nghiệp năng lượng, công nghiệp lắp ráp, công nghiệp phụ trợ, công nghiệp cơ khí, máy móc. Đồng thời nó quyết định vai trò dẫn dắt sự phát triển kinh tế của

khu vực kinh tế nhà nước. Vì vậy, việc tiếp tục thực hiện và đẩy nhanh tốc độ đổi mới DNNN thông qua chương trình cổ phần hóa DNNN là điều cần thiết để củng cố và nâng cao năng lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp này.

1.2. Thực trạng đổi mới DNNN

Kể từ khi thực hiện chương trình “đổi mới”, song song với những cam kết tạo môi trường thuận lợi cho sự phát triển của khu vực tư nhân và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, Chính phủ cũng đã tiến hành chương trình đổi mới DNNN nhằm nâng cao hiệu quả của khu vực này. Cho đến nay, quá trình đổi mới DNNN đã được tiến hành qua hai giai đoạn. Trong giai đoạn đầu, tính từ giữa thập niên 90 (thế kỷ XX) trở về trước, việc giải thể những doanh nghiệp kém hiệu quả hoặc sáp nhập chúng với những doanh nghiệp đang hoạt động có hiệu quả đã góp phần làm giảm số lượng DNNN xuống dưới 6000 đơn vị. Tuy nhiên, vấn đề nảy sinh là chúng ta không thể đánh giá được năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp mới được tạo ra do sáp nhập.

Từ giữa thập kỷ 90 đến nay, đổi mới DNNN được tiến hành thông qua với chương

Phí Vĩnh Tường, Viện Kinh tế Việt Nam.

trình cổ phần hóa. Mục tiêu của chương trình này là thu hồi vốn để Nhà nước tập trung vào đầu tư công, cũng như tạo ra cơ chế khuyến khích các DNNN sau cổ phần hóa nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó nâng cao năng lực cạnh tranh. Tuy nhiên, sau 5 năm thực hiện chương trình, chỉ có 570 DNNN và sau hơn 10 năm thực hiện chương trình, kết quả cũng chỉ đạt được 850 DNNN (tương ứng với 10% và 15% số DNNN năm 1995) tiến hành cổ phần hóa. Hơn thế nữa, báo cáo của Chính phủ cho thấy phần lớn các DNNN tiến hành cổ phần hóa là các doanh nghiệp nhỏ; trong khi các tổng công ty nhà nước, khu vực chiếm 87% tổng số vốn đầu tư của Nhà nước, chưa tiến hành cổ phần hóa. Vì vậy có thể kết luận rằng, tốc độ thực hiện chương trình cổ phần hóa quá chậm và trong thời gian tới cần phải đẩy nhanh tốc độ chương trình để đạt được các mục tiêu đã đề ra. Một điều đáng quan tâm hơn nữa là hiệu quả của các DNNN sau cổ phần hóa. Theo báo cáo của Chính phủ về cổ phần hóa DNNN thì chỉ có 90% doanh nghiệp có lãi sau một năm hoạt động dưới hình thức mới và vốn của Nhà nước vẫn chiếm một tỷ lệ lớn (75,9%) trong vốn điều lệ của nhóm doanh nghiệp này.

Tuy đã có những thay đổi trong môi trường kinh doanh, như: ban hành Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư và sự phát triển của kênh huy động vốn mới kể từ năm 2000 đến nay, nhưng tốc độ cổ phần hóa doanh nghiệp vẫn không được cải thiện nhiều. Một mặt, nó phản ánh khả năng triển khai áp dụng luật vẫn còn có những hạn chế, dẫn tới kết quả là vẫn còn tồn tại sự phân biệt đối xử giữa các khu vực doanh nghiệp. Điều này đòi hỏi phải có các nghiên cứu đánh giá việc triển khai luật đến sự phát triển của các doanh nghiệp nói chung và của các DNNN sau cổ phần hóa nói riêng. Mặt khác, nó phản ánh các DNNN không có động lực nội tại trong việc tiến hành cổ phần hóa, mặc dù Nhà nước đã tạo ra môi trường thuận lợi và cả những ưu đãi cho tiến trình này.

Có một thực tế là các DNNN đã được hưởng rất nhiều ưu đãi để tiến hành cổ phần hóa và đăng ký trên thị trường chứng khoán

trong thời gian qua. Các ưu đãi này tập trung vào việc miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp cho các doanh nghiệp sau cổ phần hóa như Nghị định số 187/2004/NĐ-CP và Nghị quyết 01/2004/NQ-CP của Chính phủ¹. Tinh thần chung của các chính sách này là tạo điều kiện cho doanh nghiệp có thêm vốn để tái đầu tư, đổi mới máy móc thiết bị công nghệ, từ đó nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và năng lực cạnh tranh của mình. Ngoài ra, các DNNN đã cổ phần hóa vẫn được phân loại là DNNN khi nó có trên 50% vốn của Nhà nước và vì thế vẫn nhận được nhiều ưu thế hơn so với khu vực tư nhân khi tiếp cận vốn, nguyên liệu sản xuất.

Câu hỏi đặt ra là hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các DNNN sau cổ phần hóa này có tăng lên theo thời gian hay không, hay nó sẽ kết thúc cùng với sự kết thúc của các chính sách ưu đãi của Chính phủ? Việc đánh giá hiệu quả kỹ thuật giúp chúng ta nhận thức được trình độ phát triển, năng lực hiện tại của các doanh nghiệp này. Hơn thế nữa, nó còn là nền tảng cho việc nghiên cứu các yếu tố kinh tế-xã hội có ảnh hưởng đến quá trình nâng cao hiệu quả, từ đó gợi mở các chính sách thúc đẩy sự phát triển của các DNNN sau cổ phần hóa nói riêng và của các doanh nghiệp là đối tượng của chiến lược phát triển kinh tế xã hội trong tương lai nói chung.

2. DNNN sau cổ phần hóa: đường giới hạn sản xuất và hiệu quả kỹ thuật

2.1. Điểm lại các nghiên cứu về tính hiệu quả

Như trên đã nói, năng lực cạnh tranh, yếu tố quyết định sự phát triển trong môi trường hội nhập, có mối quan hệ mật thiết với năng suất và tốc độ tăng trưởng năng suất. Hiện nay, có hai loại chỉ tiêu đánh giá năng suất và tốc độ tăng trưởng năng suất. Loại thứ nhất phản ánh năng suất riêng lẻ của từng yếu tố sản xuất. Năng suất lao động là chỉ tiêu thường hay được nhắc đến nhiều nhất, nó phản ánh sản lượng (được đo bằng hiện vật

1. Nghị quyết 01/2004/NQ-CP đã hết hiệu lực từ ngày 31-12-2007.

hoặc bằng giá trị) được tạo ra bởi một người lao động trong một đơn vị thời gian (một giờ lao động). Với sự phát triển của khoa học, công nghệ, tốc độ tăng trưởng của năng suất lao động ngày càng được cải thiện và khối lượng sản phẩm được sản xuất ra ngày một nhiều hơn, phong phú hơn.

Một trong những điểm hạn chế khi sử dụng các chỉ tiêu năng suất của từng yếu tố sản xuất riêng rẽ (năng suất lao động, ICOR) khi phân tích so sánh giữa hai doanh nghiệp, hai ngành hay hai quốc gia là ở chỗ các chỉ tiêu này dựa trên giả thiết là các yếu tố khác ở cùng một mức tiêu chuẩn. Ví dụ như khi so sánh chỉ số ICOR giữa hai doanh nghiệp, có thể khẳng định doanh nghiệp có ICOR cao hơn là kém hiệu quả khi cả hai doanh nghiệp đó sử dụng cùng một loại công nghệ, có cùng một số lượng máy móc thiết bị và tuyển dụng cùng một số lượng công nhân. Khi đó ICOR cao hơn phản ánh hiệu quả sử dụng vốn (máy móc thiết bị) thấp hơn. Tuy nhiên khi các điều kiện đó khác đi, thì chỉ dựa vào riêng ICOR sẽ không thể khẳng định được doanh nghiệp, ngành, hay quốc gia có ICOR cao đang hoạt động kém hiệu quả hay đang chuyển sang những ngành, những lĩnh vực thâm dụng vốn, đặc biệt ở các nước đang phát triển. Nghiên cứu mới đây về bẫy thu nhập trung bình của Ohno (2009) đã dựa trên sự kết hợp của chỉ số ICOR và năng suất tổng hợp các yếu tố sản xuất (Total Factor Productivity - TFP)² để đưa ra những kết luận về hiệu quả sử dụng vốn của nền kinh tế Việt Nam (tr. 62-63).

Loại chỉ tiêu năng suất thứ hai bắt đầu được sử dụng thường xuyên hơn trong thời gian gần đây là năng suất tổng hợp các yếu tố sản xuất (TFP). Chỉ tiêu này được Solow (1957) giới thiệu khi quan sát thấy có những nhân tố khác ngoài lao động và vốn tác động đến sự tăng trưởng của các quốc gia phát triển và vì thế thời gian để các quốc gia đang phát triển bắt kịp có xu hướng kéo dài. Kể từ nghiên cứu của Solow đến nay, lý thuyết về TFP đã và đang được phát triển hoàn thiện hơn. Phương pháp hạch toán tăng trưởng (growth accounting) được áp dụng để phân tách ảnh hưởng từ những thay đổi của các yếu

tố đầu vào cũng như phần dư của Solow (Solow residual) - phản ánh tiến bộ công nghệ và các yếu tố khác - đến tăng trưởng kinh tế.

Những phân tích gần đây của Torii (2001), Kumbhakar và Lovell (2003) cho thấy tốc độ tăng trưởng năng suất tổng hợp các yếu tố sản xuất (TFP) không chỉ phụ thuộc bởi tốc độ tăng trưởng công nghệ. Cùng với sự đóng góp của tăng trưởng công nghệ, tốc độ tăng trưởng tổng hợp các yếu tố sản xuất (TFP) còn được đóng góp bởi (1) hiệu quả của qui mô sản xuất (scale efficiency); (2) hiệu quả kết hợp các yếu tố đầu vào dựa trên giá so sánh (price allocative efficiency) và (3) hiệu quả kỹ thuật (technical efficiency). Như vậy, chỉ khi nền kinh tế đạt được hiệu quả về qui mô sản xuất, có được sự kết hợp tối ưu các yếu tố đầu vào dựa trên giá so sánh và nằm trên đường giới hạn năng lực sản xuất hay hiệu quả kỹ thuật là 100% thì tốc độ tăng trưởng năng suất tổng hợp các yếu tố sản xuất (TFP) mới phản ánh được đầy đủ tốc độ tăng trưởng của tiến bộ công nghệ³.

Do còn tồn tại những yếu tố tác động đến TFP như vậy nên việc nghiên cứu các yếu tố kinh tế xã hội có tác động đến việc nâng cao năng suất. Ở Việt Nam, các nghiên cứu trước đây như Doanh, L.D. và cộng sự (2002), Dat, T.T. (2004) ước tính TFP ở Việt Nam nhưng không tính đến ảnh hưởng của các yếu tố như hiệu quả của việc kết hợp các yếu tố đầu vào dựa trên giá so sánh, hiệu quả của qui mô sản xuất và hiệu quả kỹ thuật. Trong một báo cáo điều tra khảo sát doanh nghiệp năm 2002 do Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam (VCCI) tiến hành, các doanh

2. Một số nghiên cứu của OECD dùng thuật ngữ Multi-factor Productivity (MFP) thay cho Total Factor Productivity. Về bản chất đều phản ánh năng suất được tạo ra bởi sự kết hợp của tất cả các yếu tố sản xuất.

3. Tốc độ tăng trưởng năng suất các yếu tố được phân tích thành các thành phần cơ bản bao gồm tốc độ tăng trưởng công nghệ, hiệu quả của qui mô sản xuất, hiệu quả kết hợp các yếu tố đầu vào và hiệu quả kỹ thuật như sau:

$$TFP = \frac{\partial \ln f(\cdot)}{\partial t} + (\varepsilon - 1) \sum_n \left(\frac{\varepsilon_n}{\varepsilon} \right) \dot{x}_n + \sum_n \left[\left(\frac{\varepsilon_n}{\varepsilon} \right) - S_n \right] \dot{x}_n + \left(- \frac{\partial u}{\partial t} \right)$$

(Kumbhakar, Subal C. and Knox Lovell C. A., 2003).

ngành không đặt mức độ quan trọng của việc đổi mới công nghệ sản xuất lên hàng đầu. Điều đó một mặt phản ánh rằng yếu tố đổi mới công nghệ không quan trọng bằng các yếu tố khác như môi trường kinh doanh, cơ sở hạ tầng như đất đai cho nhà xưởng, văn phòng... đối với sự sống còn của doanh nghiệp, mặt khác nó cũng có thể phản ánh sức ép đổi mới công nghệ chưa cao, bởi vì họ nhìn thấy rõ khả năng nâng cao hiệu quả sản xuất trên những công nghệ sẵn có. Đây cũng có thể là điểm chung trong thời kỳ đầu của quá trình đổi mới của hầu hết các DNNN lúc bấy giờ, khi mà hiệu suất sử dụng máy móc thiết bị còn thấp. Một số nghiên cứu của Diễn đàn phát triển Việt Nam (VDF) như Minh Ng. K. và Vinh T. T. (2007) đã phân tách ảnh hưởng của các yếu tố hiệu quả theo qui mô, hiệu quả kỹ thuật đến tốc độ tăng trưởng năng suất toàn phần các yếu tố sản xuất. Các nghiên cứu này đã sử dụng giá trị gia tăng làm biến được giải thích trong nghiên cứu của mình. Tuy nhiên những phân tích của OECD (2001), Inu (2004) và các nghiên cứu khác đã chứng minh mối quan hệ giữa tốc độ tăng trưởng TFP trên cơ sở giá trị gia tăng và trên cơ sở tổng sản lượng phụ

$$\ln(y_{it}) = \beta_0 + \beta_1 \ln(k_{it}) + \beta_2 \ln(l_{it}) + \beta_3 \ln(m_{it}) + \beta_4 X_{1it} + \beta_5 X_{2it} + \beta_6 X_{3it} + v_{it} - u_{it} \quad (1)$$

Mô hình này dựa trên một trong những mô hình được Torii (2001) sử dụng để đánh giá hiệu quả kỹ thuật của các doanh nghiệp Nhật Bản. Các doanh nghiệp quan sát được giả định là theo đuổi chiến lược tối ưu hóa lợi nhuận, hiệu quả kỹ thuật và yếu tố ngẫu nhiên nhận những giá trị khác nhau giữa các thời kỳ quan sát. Trong mô hình (1), chỉ số i và t phản ánh quan sát doanh nghiệp thứ i tại năm thứ t . Biến được giải thích (y) là doanh thu thuần (tính bằng VND) của các hàng hóa bán ra. Các biến giải thích bao gồm:

Vốn (k) của doanh nghiệp (tính bằng VND), được định nghĩa là tổng của vốn tự có của doanh nghiệp tại thời điểm cuối năm cộng với giá trị tồn kho trung bình của năm.

Lao động (l) được tính bằng toàn bộ chi phí cho lao động (tính bằng VND) mà doanh nghiệp đã chi trả trong năm báo cáo.

thuộc vào tỷ lệ giá trị gia tăng trên tổng sản lượng thể hiện qua công thức $TFP_{GTGT} = (1/S_{va}) * TFP_{TongSanLuong}$. Vì tỷ lệ giá trị gia tăng trên tổng sản lượng luôn nhỏ hơn 1 nên ước lượng TFP theo phương pháp giá trị gia tăng sẽ cao hơn TFP tính theo giá trị tổng sản lượng, đặc biệt là ở các ngành công nghiệp mà giá trị gia tăng tạo ra còn thấp. Hơn thế nữa, khi giá so sánh của các yếu tố đầu vào biến đổi thì các nghiên cứu trên đã chứng minh được rằng hai chuỗi giá trị này sẽ vận động theo những xu hướng khác nhau, điều này sẽ ảnh hưởng đến kết quả của các phân tích tiếp theo dựa trên chuỗi giá trị TFP đã ước lượng. Với những gợi ý từ các nghiên cứu của Inu (2004) hay của OECD (2001) khi nghiên cứu hiệu quả kỹ thuật ở mức độ vi mô (doanh nghiệp), nghiên cứu này lấy tổng sản lượng của các doanh nghiệp nghiên cứu làm biến được giải thích.

2.2. Mô hình phân tích dữ liệu

Cơ sở để đánh giá hiệu quả kỹ thuật của các doanh nghiệp trong nghiên cứu này dựa trên hàm sản xuất Cobb-Douglas được thể hiện dưới dạng logarit như sau:

Giá trị hàng hóa trung gian (m) là toàn bộ chi phí bằng tiền doanh nghiệp đã thanh toán để mua nguyên vật liệu phục vụ cho việc sản xuất của doanh nghiệp trong năm.

Biến giải thích X_1 được định nghĩa là hệ số tăng trưởng hàng tồn kho tính bằng chênh lệch giữa giá trị tồn kho cuối năm với giá trị tồn kho đầu năm trên giá trị tồn kho đầu năm. Biến số này được xây dựng để đánh giá mức độ ảnh hưởng của chu kỳ kinh doanh đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Tốc độ tăng trưởng tồn kho cao trong thời kỳ vừa qua có thể là do những ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính, dẫn tới tình trạng hàng hóa sản xuất ra mà không thể tiêu thụ được. Việc tồn đọng này không chỉ làm giảm doanh thu hàng hóa, mà còn làm tăng thêm các chi phí phát sinh như phí lưu kho, phí bảo quản, vì vậy làm giảm lợi nhuận của công ty.

Biến giải thích X_2 được định nghĩa là tỷ lệ giá trị hàng hóa và dịch vụ thuê ngoài trên giá trị nguyên vật liệu.

Biến giải thích X_3 được định nghĩa là tỷ lệ giữa chi phí quản lý doanh nghiệp trên doanh thu thuần.

Từ nghiên cứu của Coase (1937) về lý thuyết doanh nghiệp, người ta nhận thấy rằng doanh nghiệp và thị trường là hai lựa chọn thay thế nhau, nhằm cực tiểu hóa chi phí sản xuất. Doanh nghiệp (vì lợi nhuận) được tạo ra là do chi phí của các giao dịch thực hiện theo cơ chế tiết kiệm của giá cả thị trường trở nên đắt đỏ và việc nội hóa các giao dịch trên thị trường thành các giao dịch trong nội bộ doanh nghiệp giúp chúng ta tiết kiệm được các chi phí giao dịch. Số lượng các giao dịch thị trường được chuyển đổi thành giao dịch trong nội bộ doanh nghiệp sẽ quyết định qui mô của doanh nghiệp. Với việc mở rộng qui mô của doanh nghiệp, các nhà quản lý phải đánh đổi giữa việc tiết kiệm được chi phí thông qua cơ chế giá thị trường với các chi phí quản lý phát sinh thêm do mở rộng tổ chức sản xuất trong nội bộ doanh nghiệp. Ngược lại nếu giao dịch trên thị trường có chi phí thấp hơn so với việc tự tổ chức sản xuất trong doanh nghiệp thì việc tăng cường các dịch vụ mua ngoài là điều cần thiết để tối ưu hóa lợi nhuận. Điều đó hàm ý là thị trường đang làm tốt hơn doanh nghiệp đối với công đoạn đó và dựa vào thị trường sẽ giúp doanh nghiệp giảm được chi phí sản xuất.

Trên cơ sở đó, hai biến X_2 và X_3 được xây dựng với giả thiết là tham số ước lượng của biến X_2 sẽ có giá trị dương và tham số ước lượng của biến X_3 sẽ có giá trị âm. Dấu dương của ước lượng của biến X_2 hàm ý rằng khi dựa vào mô hình (1) để đưa ra dự báo, tăng giá trị hàng hóa dịch vụ mua ngoài sẽ có tác động tích cực đến tăng giá trị tổng sản lượng. Trong khi đó, dấu âm của ước lượng của biến X_3 hàm ý rằng việc gia tăng chi phí quản lý sẽ có tác động tiêu cực đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hay để nâng cao hiệu quả sản xuất thì cần chú ý đến việc điều chỉnh chi phí quản lý doanh nghiệp. Nếu giả

thiết này được khẳng định từ các quan sát về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp nghiên cứu trong thời gian 2005-2008, thì có nghĩa là qui mô sản xuất của đối tượng nghiên cứu chưa đạt được hiệu quả tối ưu, cụ thể là lớn hơn qui mô tối ưu và cần phải có các nghiên cứu chuyên sâu để tìm hiểu các nhân tố quyết định điều chỉnh về qui mô tối ưu cho các doanh nghiệp được nghiên cứu. Ngược lại, nếu kết quả ước lượng cho ta dấu trái với giả thiết ban đầu, đặc biệt là ước lượng của chi phí quản lý có tác động dương đến sản lượng sản xuất ra thì nó hàm ý rằng việc tiếp tục mở rộng qui mô sản xuất là điều nên làm. Cần nhấn mạnh là những giả thiết và nhận định này được dựa trên một giả thiết hết sức quan trọng của mô hình nghiên cứu, đó là các doanh nghiệp quan sát thực hiện chiến lược tối đa hóa lợi nhuận chứ không theo đuổi chiến lược tối đa hóa doanh thu.

v_{it} là các biến ngẫu nhiên phân phối theo qui luật chuẩn $N(0, \sigma_v^2)$ và v_{it} độc lập với u_{it} .

$u_{it} = u_i e^{-\eta(t-T)}$ phản ánh phi hiệu quả kỹ thuật biến động theo thời gian với giả thiết được phân phối theo qui luật bán chuẩn $N(\mu, \sigma_u^2)$ (half-normal distribution) - miễn giá trị dương của qui luật phân phối chuẩn bị giới hạn bởi giá trị trung bình $\mu \geq 0$ và có phương sai là σ_u^2 .

2.3. Dữ liệu phân tích

Nghiên cứu này dựa trên các quan sát về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của 31 DNNN sau cổ phần hóa trong giai đoạn 2005-2008. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính 2008, vốn đăng ký trung bình của các doanh nghiệp này là 130 tỷ VND, tổng tài sản trung bình là 515 tỷ VND. Đây là những doanh nghiệp lớn, hoạt động trong các lĩnh vực sản xuất hàng công nghiệp của Việt Nam nhưng không liên quan đến xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng. Phần lớn các doanh nghiệp này vẫn là các DNNN theo định nghĩa mới (doanh nghiệp có trên 50% vốn đăng ký là của Nhà nước).

Số liệu phân tích dựa trên các báo cáo tài chính đã được kiểm toán, các bản thuyết minh báo cáo tài chính và các báo cáo thường niên của các doanh nghiệp sau khi đã điều chỉnh về giá năm 2000 theo công bố của Tổng cục Thống kê về chỉ số giá bán sản phẩm áp dụng cho từng ngành cụ thể. Theo quan sát ban đầu, chi phí quản lý doanh nghiệp có xu hướng tăng dần và không chịu ảnh hưởng từ

kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và khoảng cách chi phí này giữa các doanh nghiệp ngày càng có xu hướng gia tăng. Tỷ lệ chi phí hàng hóa dịch vụ mua ngoài so với chi phí nguyên vật liệu dường như không thay đổi theo thời gian. Một đặc điểm đáng chú ý nữa là vốn của các công ty nhỏ nhất có xu hướng tăng dần, trong khi vốn của các công ty lớn nhất có sự biến động mạnh.

BẢNG 1: Một số chỉ tiêu của các doanh nghiệp trong giai đoạn 2005-2008

Biến số	Năm	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị lớn nhất	Giá trị nhỏ nhất
Doanh thu thuần (tỷ VND)	2005	309	234	876	19
	2006	375	355	1.546	14
	2007	456	442	2.080	11
	2008	400	389	1.968	33
Vốn (tỷ VND)	2005	131	133	730	11
	2006	171	195	1.116	9,6
	2007	308	526	3.056	13
	2008	280	482	2.792	15
Lao động (tỷ VND)	2005	26	24	100	1
	2006	26	26	106	1,7
	2007	35	35	130	2,5
	2008	31	31	117	2,6
Nguyên vật liệu (tỷ VND)	2005	211	202	744	6
	2006	268	335	1.474	5,5
	2007	311	388	1.946	7,8
	2008	286	383	1.968	10
Chi phí quản lý doanh nghiệp (tỷ VND)	2005	9	7	32	0,4
	2006	11	11	47	1,4
	2007	13	13	55	0,9
	2008	14	14	57	1,2
Chi phí hàng hóa dịch vụ mua ngoài (tỷ VND)	2005	15	23	116	0,2
	2006	20	35	182	0,2
	2007	22	49	279	0,2
	2008	19	33	180	0,2

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa vào báo cáo tài chính của các doanh nghiệp điều tra.

2.4. Kết quả phân tích

Việc áp dụng mô hình đường giới hạn sản xuất ngẫu nhiên vào phân tích các quan sát của 31 DNNN sau cổ phần hóa hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp trong thời kỳ 2005-2008 cho kết quả như trong bảng 2 và bảng 3. Nó cho thấy việc tăng giá trị hàng hóa dịch vụ thuê ngoài so với chi phí nguyên vật liệu góp phần gia tăng giá trị tổng sản lượng của doanh nghiệp và việc tăng chi phí quản lý doanh nghiệp sẽ giảm giá trị tổng sản lượng

của các doanh nghiệp nghiên cứu. Rõ ràng việc dựa vào các giao dịch theo cơ chế giá cả thị trường đang giúp cho các doanh nghiệp giảm chi phí sản xuất, giúp cho doanh nghiệp loại bỏ được những khâu mà thị trường có thể làm hiệu quả hơn. Kết quả đó khẳng định giả thiết rằng các doanh nghiệp là đối tượng của nghiên cứu này đang ở qui mô lớn hơn qui mô tối ưu của mình. Hoặc là hệ thống tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh đang mở rộng hơn mức cần thiết, hoặc là hệ thống này chưa

được điều chỉnh lại so với sự điều chỉnh về qui mô sản xuất đang diễn ra trong doanh nghiệp (giảm thiểu các hoạt động kém hiệu quả và dựa vào thị trường thông qua sản phẩm hoặc dịch vụ mua ngoài). Điều này đòi hỏi các doanh nghiệp phải tiến hành đổi mới lại cơ cấu tổ chức cho phù hợp với qui mô sản xuất của mình.

Trong kết quả nghiên cứu, việc gia tăng giá trị tồn kho có xu hướng làm giảm doanh thu của doanh nghiệp. Tuy nhiên ước lượng này không có ý nghĩa về mặt thống kê. Nguyên nhân cơ bản là do chưa bóc tách được giá trị thành phẩm tồn kho với giá trị nguyên vật liệu tồn kho cũng như các khoản mục khác.

Kết quả phân tích cho thấy trong thời gian từ 2005-2008, các doanh nghiệp nghiên cứu có hiệu quả kỹ thuật còn thấp, mới đạt mức trung bình trên 60%. Loại trừ yếu tố tác động bên ngoài thì nguyên nhân chủ yếu làm cho hiệu quả hoạt động thấp là do sự tồn tại của phi hiệu quả kỹ thuật, thể hiện qua hệ số $\gamma = 73\%$ (bảng 2). Quan trọng hơn, hiệu quả kỹ thuật của các doanh nghiệp này đang có xu hướng suy giảm (dấu của η), dù tốc độ suy giảm không cao. Hiệu quả thấp này có thể một

phần là do việc làm chủ công nghệ của công nhân còn thấp (lao động thời vụ cao), mặt khác có thể do tốc độ làm chủ công nghệ còn chậm. Tuy nhiên cần thấy rõ rằng tác động từ những ưu đãi sau khi cổ phần hóa cũng như việc chuyển đổi hình thức sở hữu chưa đạt được mục đích thúc đẩy doanh nghiệp cải thiện hiệu quả hoạt động cho nhóm đối tượng được quan sát. Nói cách khác, ngay cả khi đã chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần, hiệu quả kỹ thuật của doanh nghiệp vẫn chưa có xu hướng được cải thiện.

Xem xét chi tiết hơn cho thấy các doanh nghiệp có mức độ suy giảm hiệu quả kỹ thuật khác nhau. Doanh nghiệp số 8 là doanh nghiệp có mức suy giảm hiệu quả thấp nhất và vì thế mức độ ảnh hưởng (âm) đến tốc độ tăng trưởng năng suất toàn bộ các yếu tố sản xuất (TFP) cũng là thấp nhất. Trong khi đó doanh nghiệp số 22 có mức hiệu quả kỹ thuật thấp nhất và vì vậy ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng năng suất toàn bộ các yếu tố sản xuất (TFP) là cao nhất. Vì vậy, vấn đề quan trọng hiện nay đối với các doanh nghiệp này là nâng cao hiệu quả kỹ thuật của các công nghệ sản xuất đang được sử dụng.

BẢNG 2: Đường giới hạn sản xuất ngẫu nhiên của 31 DNNN sau cổ phần hóa trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp ở Việt Nam

	Tham số	Kết quả ước lượng	
		OLS	Hàm giới hạn sản xuất ngẫu nhiên
Hằng số	β_0	1,137*(1,802)	2,780** (2,692)
Vốn (lnk)	β_1	0,232**(6,767)	0,222** (5,086)
Lao động (lnl)	β_2	0,135**(4,598)	0,192** (5,054)
Nguyên vật liệu (lnm)	β_3	0,621**(17,466)	0,536** (12,260)
Hệ số tăng trưởng tồn kho (X_1)	β_4	-0,018(-0,665)	-0,012(-0,604)
Hệ số chi phí dịch vụ mua ngoài trên chi phí nguyên vật liệu (X_2)	β_5	0,231**(5,581)	0,150** (3,046)
Hệ số chi phí quản lý doanh nghiệp trên doanh thu thuần (X_3)	β_6	-0,180(-0,167)	-2,552** (-2,074)
	$\sigma^2 \equiv \sigma_u^2 + \sigma_v^2$	0,088	0,0713** (4,055)
	$\gamma \equiv \frac{\sigma_u^2}{\sigma_u^2 + \sigma_v^2}$		0,7306** (13,158)
	μ		0,4568** (6,208)
	η		-0,0795** (-2,199)

(*), (**): có ý nghĩa về mặt thống kê tương ứng với độ tin cậy 90% và 99%.

BẢNG 3: Hiệu quả kỹ thuật và mức độ ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng TFP từ sự suy giảm hiệu quả kỹ thuật của các doanh nghiệp

STT doanh nghiệp	Hiệu quả kỹ thuật (%)				Giảm trừ vào <i>TFP</i> của DN (điểm %)		
	2005	2006	2007	2008	2006	2007	2008
1	66	64	62	60	-3,2	-3,4	-3,7
2	56	54	51	48	-4,5	-4,8	-5,2
3	59	57	54	52	-4,0	-4,4	-4,7
4	60	57	55	52	-4,0	-4,3	-4,6
5	76	75	73	71	-2,1	-2,2	-2,4
6	75	74	72	70	-2,2	-2,4	-2,6
7	79	77	76	74	-1,9	-2,0	-2,1
8	97	97	97	97	-0,2	-0,2	-0,2
9	75	74	72	70	-2,2	-2,4	-2,6
10	65	63	61	59	-3,3	-3,5	-3,8
11	61	59	56	54	-3,8	-4,1	-4,4
12	70	68	66	64	-2,8	-3,0	-3,2
13	61	59	56	54	-3,8	-4,1	-4,4
14	83	81	80	79	-1,5	-1,6	-1,7
15	61	58	56	53	-3,9	-4,1	-4,5
16	85	84	82	81	-1,3	-1,4	-1,5
17	59	57	54	52	-4,0	-4,4	-4,7
18	72	70	68	66	-2,6	-2,8	-3,0
19	66	64	62	60	-3,2	-3,4	-3,7
20	61	58	56	53	-3,9	-4,2	-4,5
21	61	58	56	53	-3,9	-4,2	-4,5
22	56	54	51	49	-4,4	-4,7	-5,1
23	59	57	55	52	-4,0	-4,3	-4,6
24	61	58	56	53	-3,8	-4,1	-4,5
25	-	75	74	72	-	-2,2	-2,4
26	64	62	60	58	-3,4	-3,7	-3,9
27	70	68	66	64	-2,8	-3,0	-3,2
28	57	55	52	49	-4,3	-4,7	-5,0
29	63	60	58	56	-3,6	-3,9	-4,2
30	93	92	92	91	-0,6	-0,6	-0,7
31	75	74	72	70	-2,2	-2,4	-2,6
Trung bình	68	67	65	62			

Nguồn: Tính toán của tác giả.

2.5. Những kiến nghị

Kết quả này củng cố nhận định về hiệu quả của công cụ miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp khi chấm dứt chính sách ưu đãi theo Nghị quyết 01/2004/NQ-CP. Nghiên cứu này cũng khuyến nghị xem xét bãi bỏ chính sách ưu đãi bằng cách miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp (vốn không còn tương thích với qui định của WTO) đối với các doanh nghiệp sẽ cổ phần hóa trong tương lai được ghi trong Nghị định số 187/2004/NĐ-CP; đồng thời nghiên cứu, triển khai thay thế bằng các công cụ khuyến khích khác có khả năng tạo động lực cho tiến trình cổ phần hóa và tương thích với các qui định WTO.

Nghiên cứu này cho thấy tác động không nhỏ của việc cải thiện hiệu quả kỹ thuật đối với sự phát triển của doanh nghiệp thông qua tác động giảm trừ vào tốc độ tăng trưởng TFP; đồng thời, dựa trên giả định tối ưu hóa lợi nhuận thì nó cũng cho thấy qui mô hiện tại của các doanh nghiệp lớn hơn qui mô tối ưu. Việc nghiên cứu các yếu tố tác động của qui mô sản xuất đến tốc độ tăng trưởng cũng như việc nghiên cứu những yếu tố kinh tế - xã hội, vai trò của quá trình đào tạo trong doanh nghiệp quyết định đến việc cải thiện hiệu quả của qui mô và hiệu quả kỹ thuật là điều cần thiết. Bên cạnh đó những nghiên cứu chuyên sâu với việc tách bạch giá trị thành phẩm tồn kho nhằm đánh giá ảnh hưởng của chu kỳ kinh doanh đến sự vận động phát triển của doanh nghiệp cũng là điều cần phải làm để có thể tìm ra các giải pháp giúp doanh nghiệp phát triển, nâng cao hiệu quả và năng lực cạnh tranh

trong bối cảnh hội nhập với nền kinh tế khu vực và thế giới./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2006), Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5 năm, 2006-2010, MPI Homepage: <http://www.mpi.gov.vn/default.aspx?Lang=2>, truy cập tháng giêng 2008.

Coase, Ronald H. (1937), "The Nature of the Firm", *Economica*, 4, (16), pp. 386-405.

Inui, Tomohiko and Kwon, Hyeog Ug (2004), "Did the TFP Growth Rate in Japan Decline in the 1990s?", *ESRI Discussion Paper Series No.115*, Economic and Social Research Institute – Cabinet Office, Tokyo Japan.

Kiyota, K. and Okazaki, T. (2005), "Foreign Technology Acquisition Policy and Firm Performance in Japan, 1957-1970: Micro-aspects of Industrial Policy", *International Journal of Industrial Organization*, 23, pp.563-586.

Kumbhakar, Subal C. and Knox Lovell C. A. (2003), *Stochastic Frontier Analysis*, Cambridge University Press.

Minh, Ng. Kh. and Long, G. T. (2007), *Technical Efficiency and Productivity Growth in Vietnam*, Publishing House of Social Labor

OECD (2001), *Measuring Productivity OECD Manual - Measurement of Aggregate and Industry-level Productivity Growth*. OECD

Ohno, Kenichi (2009), *The Middle Income Trap - Implication for Industrialization Strategies in East Asia and Africa*, GRIPS

Olson, J. A., Schmidt, P. and Waldman D.M. (1980), "A Monte Carlo Study of Estimators of Stochastic Frontier Production Function", *Journal of Econometrics*, 13, pp.67-82.

Solow, Robert M. (1957), "Technical Change and the Aggregate Production Function", *Review of Economics and Statistics*, 39, pp.312-320.

Torii, Akio (2001), *Efficiency in Japanese Industry (Japanese version: Nippon Sangyo Keiei Kouritsu)*, NTT Publishing Co., Ltd.

Vietnam Economic Portal (2007), Báo cáo của Chính phủ về cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước, <http://www.vnep.org.vn/Web/Content.aspx?distid=3172&lang=vi-VN>, truy cập tháng 12 năm 2008.